

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ 72h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý III/ 2015 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai.

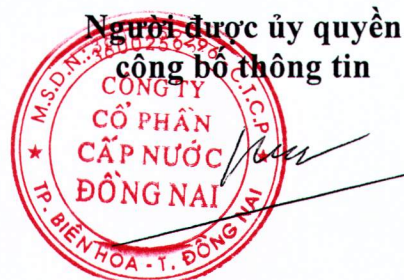
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/11/2015 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



Lê Duy Diệp

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2015

KÍNH GỬI:

❧❧❧ ❧❧❧

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI*Số 48, Cách mạng tháng tám**Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU KÌ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		531.607.982.272	405.370.055.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		206.233.539.189	234.706.376.708
1. Tiền	111		70.607.045.476	160.855.705.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.626.493.713	73.850.670.789
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.623.392.759	98.296.748.292
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86.987.245.110	82.938.372.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		188.067.919.807	10.084.474.987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.911.178.068	7.616.851.133
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.342.950.226)	(2.342.950.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		42.365.151.893	46.360.731.116
1. Hàng tồn kho	141		42.365.151.893	46.360.731.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.385.898.431	26.006.199.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.297.516.930	9.321.278.457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	15.251.048.838
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.088.381.501	1.433.871.772
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.709.335.817.086	2.644.228.548.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.753.316.818	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216	1.753.316.818	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định :	220	2.549.389.262.768	1.566.177.525.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.524.317.382.940	1.541.129.721.725
- Nguyên giá	222	3.693.003.613.173	2.580.983.901.104
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1.168.686.230.233)	(1.039.854.179.379)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	25.071.879.828	25.047.803.596
- Nguyên giá	228	27.210.949.338	26.915.949.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.139.069.510)	(1.868.145.742)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	135.409.953.281	1.058.861.132.339
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	135.409.953.281	1.058.861.132.339
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	14.535.999.943	13.524.124.780
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.466.277.453	10.454.402.290
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	8.247.284.276	5.665.766.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.395.008.450	4.645.299.554
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	852.275.826	1.020.466.896
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.240.943.799.358	3.049.598.604.073
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	1.963.719.696.269	1.838.241.150.113
I. Nợ ngắn hạn	310	311.854.289.748	910.531.162.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	29.000.837.445	42.375.709.055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.016.578.447	4.014.188.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.278.693.289	33.344.798.014
4. Phải trả người lao động	314	13.087.929.687	7.089.359.993
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	5.116.252.085
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.872.143.399	467.285.003.391
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	223.151.847.536	331.720.167.579
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	16.446.259.945	19.585.684.115
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	1.651.865.406.521	927.709.987.209
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	7.793.664.274	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	216.663.088.062	49.464.715.262
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	1.427.408.654.185	878.245.271.947
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.277.224.103.089	1.211.357.453.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.276.461.928.375	1.210.484.088.150
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18.240.479.075	18.240.479.075
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	36.030.009.579	34.423.416.050
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	187.745.715.736	129.748.298.034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	125.527.820.430	129.748.298.034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	62.217.895.306	-
12. Lợi ích cổ đông tối thiểu	429	98.681.490.085	92.307.661.091
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		762.174.714	873.365.810
1. Nguồn kinh phí	431		762.174.714	873.365.810
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.240.943.799.358	3.049.598.604.073

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.472,26	USD 1.269,19
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

Ngày 27 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Phan Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2015**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế 9 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		205.766.802.091		616.122.801.323	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.210.266		61.491.551	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		205.749.591.825		616.061.309.772	
4. Giá vốn hàng bán	11		128.774.967.644		397.828.425.221	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.974.624.181		218.232.884.551	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.966.547.835		4.858.359.176	
7. Chi phí tài chính	22		18.041.325.448		37.632.139.483	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17.494.727.703		37.085.541.738	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		2.217.875.163	
9. Chi phí bán hàng	25		19.511.504.047		50.622.450.566	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.194.096.105		36.696.274.419	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		31.194.246.416		100.358.254.422	
12. Thu nhập khác	31		468.830.444		540.685.256	
13. Chi phí khác	32		1.247.663.414		1.739.185.358	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(778.832.970)		(1.198.500.102)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.415.413.446		99.159.754.320	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.809.693.296		21.346.588.371	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		56.063.690		168.191.070	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.549.656.460		77.644.974.879	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	70		19.953.809.868		62.217.895.306	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		3.595.846.592		15.427.079.573	

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	701.984.722.799	287.108.205.931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	178.710.834.850	52.009.641.076
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	42.184.600.672	17.219.957.959
4. Tiền chi lãi vay đã trả	04	37.668.319.516	14.837.129.758
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	40.141.896.781	4.557.893.345
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	491.067.588.023	213.030.438.269
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	624.931.530.178	327.993.894.125
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	269.415.128.825	83.520.127.937
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	8.188.206.906	8.162.286.031
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.696.991.117	6.527.276.310
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1.508.784.211	(1.635.009.721)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	1.307.653.400
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	21.679.260.828	57.116.864.328
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	318.629.221.383	180.389.555.458
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	2.446.790.000	2.449.400.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(299.396.750.555)</i>	<i>(124.414.437.730)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50	(28.472.837.519)	(42.529.319.514)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	234.706.376.708	72.982.582.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	206.233.539.189	30.453.262.722

Ngày 27 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Phan Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ III NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 - 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
 - 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
 - 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
 - 5- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên danh, liên kết
 - + Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Khách sạn Công Đoàn Vũng tàu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/07 kết thúc vào ngày 30/10
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi thẻ song song
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT : Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	408.295.193	262.871.880
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.198.750.283	160.592.834.039
- Các khoản tương đương tiền	135.626.493.713	73.850.670.789
Cộng	206.233.539.189	234.706.376.708

a) Chứng khoán kinh doanh

(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)

(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)

- Lý do thay đổi với từng loại đầu

+ Về số lượng

Cộng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cộng

4

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- Dự án di dời cầu bơm trạm nước thô CNCN Biên Hoà
- Tạm ứng bồi thường DACN Nhơn Trạch GD 1
- Bảo hiểm xã hội
- Phải thu khác

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu tài sản trên đất của Công ty Cao su màu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	3.911.178.068		5.863.534.315	
	1.780.496.955		2.183.974.096	
	596.199.500		934.644.000	
	227.308.509		571.163.825	
	791.931.941			
	515.241.163		2.173.752.394	
	1.753.316.818		1.753.316.818	
	1.753.316.818		1.753.316.818	
Cộng	5.664.494.886		7.616.851.133	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận DT

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	39.714.641.813	45.252.166.905
- Công cụ, dụng cụ	289.547.850	685.909.187
- Chi phí SX, KD dở dang	2.340.988.770	392.245.646
- Thành phẩm	19.973.460	30.409.378
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.365.151.893	46.360.731.116
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) XDCB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB):

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm	272.979.840	
- XDCB	135.136.973.441	1.058.861.132.339
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch	1.062.394.263	963.824.140.834
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân GD2	22.693.722.919	15.029.319.371
+ HTCN Phường Trảng Dài	7.667.281.014	4.436.778.543
+ HTCN Phường Bửu Hòa	19.650.523.704	18.566.727.343
+ TOCN Ấp Ông Hường xã Thiện Tân	5.031.745.455	0
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	10.204.153.687	10.204.153.687
+ HTCN Thị trấn Tân Phú	3.190.803.778	2.835.676.811
+ Tuyến ống cấp nước vào KCN Loteco	8.088.416.939	4.129.634.732
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GD2	26.129.241.789	5.998.519.464
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.053.491.818	21.694.551.516
+ HTCN Trường Sỹ Quan lục quân 2	12.362.940.501	
+ TOCN HDPE D300 Gia Ray	4.714.140.909	
+ Cty CP Cấp nước Nhơn Trạch	2.007.996.257	3.643.832.332
+ Cty CP Cấp nước Long Khánh	151.601.787	
+ Công trình khác	11.128.518.621	8.497.797.706
- Sửa chữa		
Cộng	135.409.953.281	1.058.861.132.339

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục						TSCĐ khác	Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	ĐVT: VND		
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	506.094.642.211	641.782.045.310	1.410.198.435.935	19.933.114.804	2.975.662.844	2.580.983.901.104	
- Mua trong năm		6.801.086.358	8.118.039.285	424.307.677		15.343.433.320	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	162.798.622.702	410.574.853.137	498.600.199.901	20.252.921.109		1.092.226.596.849	
- Tăng khác			27.676.952		4.653.053.839	4.680.730.791	
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0	
- Thanh lý, nhượng bán			177.407.791	48.416.100		225.823.891	
- Giảm khác		5.225.000				5.225.000	
Số dư cuối kỳ	668.893.264.913	1.059.152.759.805	1.916.766.944.282	40.561.927.490	7.628.716.683	3.693.003.613.173	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	212.535.632.119	248.986.917.139	569.711.596.705	6.584.574.413	2.035.459.003	1.039.854.179.379	
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	ĐVT: VND		Tổng cộng
					TSCĐ vô hình khác		
Nguyên giá							26.915.949.338
Số dư đầu kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027		541.048.088		140.000.000	140.000.000
- Mua trong năm				140.000.000			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					155.000.000		155.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác	23.560.058.223	2.814.843.027		681.048.088	155.000.000		27.210.949.338
Số dư cuối kỳ							1.868.145.742
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	239.188.694	1.338.742.293		290.214.755			
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- * Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm					-		
- Tại ngày cuối năm					-		
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm							
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm							
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**Khoản mục****Số đầu
năm****Tăng trong năm Giảm trong năm Số cuối năm****a) Bất động sản đầu tư cho thuê****Nguyên giá**

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá**Nguyên giá**

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước :**Cuối kỳ****Đầu kỳ****a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng**b) Dài hạn :**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

7.395.008.450

4.645.299.554

7.395.008.450

4.645.299.554

14. Tài sản khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa	1.088.381.501	1.433.871.772
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	
Cộng	1.433.871.772	1.433.871.772

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	223.151.847.536	223.151.847.536	266.918.603.960	231.460.623.472	187.693.867.048	187.693.867.048
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Nai	126.875.597.238	126.875.597.238	163.240.002.105	132.447.748.342	96.083.343.475	96.083.343.475
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu VN	9.276.694.908	9.276.694.908	11.504.885.041	47.370.175.528	45.141.985.395	45.141.985.395
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	72.729.619.286	72.729.619.286	77.903.780.710	51.642.699.602	46.468.538.178	46.468.538.178
+ Ngân hàng ACB	5.680.826.729	5.680.826.729	5.680.826.729			
+ Ngân hàng VIB	8.589.109.375	8.589.109.375	8.589.109.375			
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	0					
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.427.408.654.185	1.427.408.654.185	534.967.211.827	129.830.130.120	1.022.271.572.478	1.022.271.572.478
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	236.097.372.852	236.097.372.852	139.945.865.803	6.299.064.708	102.450.571.757	102.450.571.757
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai	59.324.333.566	59.324.333.566	14.542.010.293	10.574.600.000	55.356.923.273	55.356.923.273
+ Ngân hàng ACB	0	0		6.207.865.411	6.207.865.411	6.207.865.411
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.125.043.947.767	1.125.043.947.767	373.536.335.731	106.748.600.001	858.256.212.037	858.256.212.037
+ Ngân hàng Shinhan Bank	6.943.000.000	6.943.000.000	6.943.000.000			
+ Vay dài hạn các tổ chức khác	0					
Cộng	1.650.560.501.721	1.650.560.501.721	801.885.815.787	361.290.753.592	1.209.965.439.526	1.209.965.439.526

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- + Công ty CP dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai
- + Công ty CP nhựa Đồng nai
- + Công ty CP Cấp nước Nhơn trạch
- + Công ty CP Cấp nước Long Khánh
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

- Thuế GTGT
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế TNDN
- Thuế TN cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
29.000.837.445	29.000.837.445	42.375.709.055	42.375.709.055
9.610.830.308	9.610.830.308	4.447.005.901	4.447.005.901
2.094.488.020	2.094.488.020	1.289.125.860	1.289.125.860
560.647.305	560.647.305	2.727.548.023	2.727.548.023
1.501.372.008	1.501.372.008	223.885.590	223.885.590
15.233.499.804	15.233.499.804	33.688.143.681	33.688.143.681
-	-	-	-
29.000.837.445	29.000.837.445	42.375.709.055	42.375.709.055

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	612.492.592	37.263.331.081	37.726.133.063	149.690.610
	25.797.833.164	21.346.588.371	40.141.896.781	7.002.524.754
	573.061.335	2.444.925.750	2.690.005.250	327.981.835
	554.701.675	5.635.367.565	5.717.131.407	472.937.833
	3.680.173.743	1.653.129.148	4.186.957.922	1.146.344.969
	101.206.560	427.351.373	471.001.933	57.556.000
	2.025.328.945	19.101.522.624	19.005.194.281	2.121.657.288
Cộng	33.344.798.014	87.872.215.912	109.938.320.637	11.278.693.289

14

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	4.640.811.986
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Lãi vay phải trả tại Công ty		4.640.811.986
- Chi phí phải trả khác		475.440.099
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	-	5.116.252.085
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.628.757.716	1.620.568.240
- Phí bảo vệ môi trường	1.059.966.760	2.379.382.035
- Tiền nước trả trước	10.222.916.326	10.202.479.937
- Thu hộ công ty CP dịch vụ và xây dựng Cấp nước Đồng Nai	238.504.757	434.725.314
- Bảo hiểm xã hội	11.829.305	
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	3.798.754	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.270.605	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.705.099.176	452.647.847.865
Cộng	17.872.143.399	467.285.003.391
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	37.661.623.300	32.753.790.300
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	
+ Công ty kolon Contruction	1.224.630.400	
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GĐ2	4.772.773	
+ Thầu TV dự án Thiện tân GĐ2 - Dohwa	3.996.453.355	
+ Chi phí dự án Nhơn trạch GĐ2	2.000.000	
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GĐ2	171.813.035.387	
+ Chi phí khác của BQL Dự án	55.572.847	
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Đầu tư XD CB của BQL Dự án		7.126.083.755
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.584.841.207
Cộng	216.663.088.062	49.464.715.262
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).****21. Trái phiếu phát hành****21.1. Trái phiếu thường****a) Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

25. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

ĐVT: VND

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác
SD đầu kỳ trước								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.240.479.075		34.423.416.050	(64.235.766.100)		129.748.298.034	92.307.661.091
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							62.217.895.306	
- Tăng khác				1.606.593.529				6.373.828.994
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác							4.220.477.604	
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.240.479.075		36.030.009.579	(64.235.766.100)		187.745.715.736	98.681.490.085
b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu :								
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)				<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>		
				639.891.000.000		639.891.000.000		
- Vốn góp của các đối tượng khác				360.109.000.000		360.109.000.000		
			Cộng	1.000.000.000.000		1.000.000.000.000		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu phổ thông	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

đ) Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại năm	762.174.714	873.365.810

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	DVT: VND	
	Cuối năm	Đầu năm
	Quý 3 năm 2015	Lũy kế 9 tháng 2015
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	195.244.012.736	581.004.065.986
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	10.522.789.355	35.118.735.337
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	205.766.802.091	616.122.801.323
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.210.266	61.491.551
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		

+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	17.210.266	61.491.551
3. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2015	Lũy kế 9 tháng 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	112.004.579.730	367.069.290.781
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</i>		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.770.387.914	30.759.134.440
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	128.774.967.644	397.828.425.221
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2015	Lũy kế 9 tháng 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.218.534.480	3.062.840.821
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	47.505.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.748.013.355	1.748.013.355
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.966.547.835	4.858.359.176
5. Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2015	Lũy kế 9 tháng 2015
- Lãi tiền vay	17.494.727.703	37.085.541.738
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	546.597.745	546.597.745
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18.041.325.448	37.632.139.483

6. Thu nhập khác	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Lũy kế 9 tháng 2015</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	468.830.444	540.685.256
Cộng	468.830.444	540.685.256
7. Chi phí khác	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Lũy kế 9 tháng 2015</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1.247.663.414	1.739.185.358
Cộng	1.247.663.414	1.739.185.358
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Lũy kế 9 tháng 2015</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.194.096.105	36.696.274.419
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Chi phí nhân viên quản lý	7.347.153.221	22.714.232.199
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.846.942.884	13.982.042.220
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.906.238.499	50.622.450.566
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	5.053.007.236	14.559.505.582
- Các khoản chi phí bán hàng khác	14.853.231.263	36.062.944.984
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Lũy kế 9 tháng 2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	21.247.269.914	44.743.465.602
- Chi phí nhân công;	38.171.272.279	120.709.165.178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	31.461.261.484	122.018.500.378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	20.806.842.744	54.530.589.571
- Chi phí khác bằng tiền.	82.212.644.875	112.457.360.285
Cộng	193.899.291.296	454.459.081.014

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Lũy kế 9 tháng 2015</u>
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.809.693.296	21.346.588.371
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành		

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Lũy kế 9 tháng 2015</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	56.063.690	168.191.070

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Quý 3 năm 2015</u>	<u>Lũy kế 9 tháng 2015</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng